

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~696~~ /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 15 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ
môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng; Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; Nghị định 147/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Nghị định số 99/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; Thông tư số 85/2012/BTC ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; Thông tư số 20/2012/TT-BNNPTNT ngày 07 tháng 5 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn trình tự, thủ tục nghiệm thu thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Theo Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh;

Xét đề nghị của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tại Tờ trình số 08/TTr-QBV&PTR ngày 06 tháng 9 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Các ông (bà) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan; chủ tịch ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; thủ trưởng các đơn vị chủ rừng là tổ chức, ủy ban nhân dân cấp xã được chi trả dịch vụ môi trường rừng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 1487/UBND-KTTH ngày 17 tháng 5 năm 2013 về hướng dẫn nhiệm vụ chi, quản lý sử dụng nguồn thu tiền dịch vụ môi trường rừng; số 3791/UBND-KTTH ngày 09 tháng 11 năm 2012 về trích các quỹ, mức phụ cấp trách nhiệm và lập dự toán hoạt động của Quỹ; số 1657/UBND-NL ngày 13 tháng 5 năm 2014 về trích chi phí quản lý, hỗ trợ chi phí quản lý từ nguồn 10% của Quỹ tỉnh đối với ủy ban nhân dân cấp xã; số 1219/UBND-NL ngày 29 tháng 3 năm 2016 về việc kinh phí phục vụ cho việc cung cấp số liệu, cập nhật dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Bộ NNPTNT (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Tổng cục Lâm nghiệp (b/c);
- Quỹ BV&PTR VN (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Thành viên HĐQT và BKS Quỹ;
- Các Sở, ngành, đơn vị: KH&ĐT, Công thương, Cục thuế, KBNN tỉnh, Chi cục Kiểm lâm;
- Lưu VT, KT, NL.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Võ Ngọc Thành

QUY ĐỊNH

Về quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai
(Kèm theo Quyết định số: 696/QĐ-UBND ngày 13/9/2017 của UBND tỉnh)

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng

Các đối tượng được áp dụng bao gồm: Chủ rừng là tổ chức; chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn; các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng (Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức chính trị xã hội); Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan trong triển khai thực hiện chính sách trên địa bàn tỉnh.

Đối với chủ rừng là các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang ngoài thực hiện theo quy định này, còn thực hiện các quy định của pháp luật về an ninh quốc phòng.

Điều 2. Mục đích sử dụng, nguyên tắc chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Mục đích sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng đảm bảo sử dụng phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, trong đó ưu tiên chi trả cho công tác khoán bảo vệ rừng (đối với chủ rừng là tổ chức nhà nước) và hợp đồng bảo vệ rừng (đối với Ủy ban nhân dân cấp xã), nhằm huy động toàn thể các tầng lớp nhân dân và cộng đồng xã hội tham gia công tác bảo vệ rừng và được hưởng lợi từ chính sách.

2. Nguyên tắc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng

a) Thực hiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng theo hình thức gián tiếp thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh để chi trả cho các chủ rừng có cung ứng dịch vụ.

b) Các khu rừng trong lưu vực có cung ứng dịch vụ môi trường rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng; Mức chi trả được xác định theo đơn giá bình quân của 01ha rừng theo từng lưu vực sông. Tổng nguồn thu dịch vụ môi trường rừng từ các cơ sở thủy

điện, nước sạch thuộc lưu vực sông nào được chi trả cho các bên cung ứng thuộc lưu vực đó (Sê San, Sêrêpôk, Sông Ba, Sông Côn) sau khi trừ chi phí hoạt động quản lý Quỹ và trích lập Quỹ dự phòng theo quy định.

c) Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng được sử dụng đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả, công khai, minh bạch và phù hợp với quy định của pháp luật đối với từng loại hình tổ chức.

CHƯƠNG II

QUẢN LÝ SỬ DỤNG, PHÂN CẤP QUẢN LÝ TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Điều 3. Phân bổ tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng, gồm số tiền được điều phối từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam đối với lưu vực liên tỉnh và tiền nhận ủy thác trực tiếp từ các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực nội tỉnh được phân bổ như sau:

1. Chi phí hoạt động quản lý Quỹ: Được sử dụng 8% trên tổng số tiền thực nhận ủy thác trong năm (bao gồm cả tiền lãi thu được từ số tiền bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng chậm trả, lãi tiền gửi từ tiền dịch vụ môi trường rừng được phân bổ theo tỷ lệ nguồn chi phí quản lý được sử dụng đúng theo nội dung Thông tư số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC) để chi cho các hoạt động quản lý Quỹ, đảm bảo thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Quỹ dự phòng: Được trích tỷ lệ 5% trên tổng số tiền thực nhận ủy thác và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để lập Quỹ dự phòng.

3. Số tiền còn lại 87% chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Trường hợp trong năm không trích bổ sung Quỹ dự phòng, toàn bộ tiền dịch vụ môi trường rừng sau khi trừ chi phí quản lý được chi trả hết cho chủ rừng.

Riêng nguồn thu dịch vụ môi trường rừng từ kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái; cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ môi trường rừng; cơ sở sản xuất kinh doanh nước sạch từ nguồn nước dưới đất sau khi trừ chi phí quản lý, Quỹ dự phòng được bố trí sử dụng cho trồng cây phân tán; hỗ trợ đầu tư các chương trình dự án cho hoạt động du lịch sinh thái theo phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Về quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Tại Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh

a) Đối với nguồn chi phí quản lý Quỹ (8%):

- Cơ chế quản lý tài chính của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh được thực hiện theo quy định hiện hành đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ toàn bộ chi phí hoạt động .

- Nhiệm vụ chi: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25/5/2012 của Bộ Tài chính và các quy định khác tại các văn bản liên quan.

- Mức chi:

+ Mức chi phụ cấp kiêm nhiệm đối với Hội đồng quản lý Quỹ, Ban kiểm soát Quỹ (không kể các thành viên được phân công nhiệm vụ chuyên trách Quỹ), như sau:

• Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ: 20% tiền lương ngạch bậc và phụ cấp chức vụ hàng tháng;

• Phó chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ và Trưởng Ban Kiểm soát Quỹ: 15% tiền lương ngạch bậc và phụ cấp chức vụ hàng tháng.

• Thành viên Hội đồng quản lý Quỹ và thành viên Ban Kiểm soát Quỹ: 10% tiền lương ngạch bậc và phụ cấp chức vụ hàng tháng.

+ Mức chi hỗ trợ cho cơ quan liên quan trong công tác xác định diện tích rừng chi trả dịch vụ môi trường rừng, công tác tổng hợp cung cấp các cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng hằng năm. Giao cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định mức hỗ trợ, nguyên tắc hỗ trợ cho phù hợp với khả năng nguồn kinh phí hoạt động quản lý Quỹ và hướng dẫn nội dung chi, thanh quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ từ nguồn chi phí quản lý của Quỹ phù hợp với quy định hiện hành.

+ Nội dung và mức chi hoạt động nghiệp vụ, chi quản lý thực hiện theo quy định hiện hành. Trường hợp pháp luật chưa có quy định, Quỹ căn cứ vào khả năng tài chính xây dựng nội dung và mức chi cho phù hợp và được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ để làm căn cứ thực hiện.

b) Đối với Quỹ dự phòng tiền dịch vụ môi trường rừng (5%):

Quỹ dự phòng được sử dụng để hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được giao, nhận khoán, hợp đồng bảo vệ rừng ổn định lâu dài trong trường hợp có thiên tai, khô hạn và trường hợp mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên cùng một đơn vị diện tích thấp hơn mức chi trả của năm trước liền kề.

Khi phát sinh, Giám đốc Quỹ căn cứ khả năng nguồn dự phòng lập phương án, kế hoạch hỗ trợ trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Tại bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng

Tổng nguồn thu ủy thác tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh, sau khi trừ chi phí quản lý Quỹ và Quỹ dự phòng, số còn lại được chi trả cho các bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng, cụ thể như sau:

a) Đối với chủ rừng là hộ gia đình cá nhân được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng ổn định lâu dài; chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn tự đầu tư vốn trồng rừng trên đất lâm nghiệp do nhà nước giao được hưởng toàn bộ số tiền trên.

b) Đối với chủ rừng là tổ chức được xem là nguồn thu của chủ rừng và được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về tài chính phù hợp đối với từng loại hình tổ chức. Trường hợp chủ rừng có thực hiện khoán bảo vệ rừng, chủ rừng được sử dụng không quá 10% tổng số tiền thu được từ dịch vụ môi trường rừng trên diện tích khoán bảo vệ rừng để chi cho các hoạt động tổ chức thực hiện chính sách và các hoạt động

quản lý của chủ rừng; số tiền còn lại phải thanh toán cho hộ nhận khoán theo tiến độ giải ngân từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tinh trong năm (tạm ứng, thanh toán).

Trường hợp các chủ rừng là tổ chức nhà nước có khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ, cộng đồng dân cư, thực hiện chi trả cho đối tượng nhận khoán đối với lưu vực có đơn giá chi trả cao hơn mức quy định nhà nước thì chi trả đủ cho hộ nhận khoán; đối với lưu vực có đơn giá chi trả cho 01ha/năm thấp hơn số tiền chi trả cho hộ nhận khoán theo quy định (hiện tại là 200.000đồng/ha/năm), chủ rừng tự cân đối để chi trả cho hộ nhận khoán từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng. Sau khi chủ rừng tự cân đối nhưng chưa đủ mức chi trả 200.000đồng/ha/năm thì ngân sách cấp bổ sung để đảm bảo mức chi theo quy định trên và được thực hiện cho đến khi mức chi trả của các cơ sở sản xuất thủy điện được điều chỉnh tăng theo Nghị định 147/2016/NĐ-CP của Chính phủ. Sau khi mức chi trả của các cơ sở sản xuất thủy điện được điều chỉnh tăng thì chủ rừng tự cân đối chi trả cho hộ nhận khoán theo mức quy định mới là 300.000đồng/ha/năm; trường hợp đã tự cân đối từ tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không đảm bảo thì ngân sách cấp bổ sung.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng chưa giao, cho thuê theo quy định của pháp luật thì tiền dịch vụ môi trường rừng nhận được từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tinh là nguồn thu của UBND cấp xã và được quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng và các hướng dẫn của cơ quan cấp tỉnh (Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tinh) về quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với Ủy ban nhân dân cấp xã.

Ủy ban nhân dân cấp xã có thực hiện hợp đồng bảo vệ rừng với dân (cá nhân, hộ gia đình, nhóm hộ, cộng đồng thôn, làng) được trích tối đa 10% tổng số tiền thu được trên diện tích hợp đồng bảo vệ rừng để chi cho công tác quản lý tổ chức thực hiện chính sách.

Đơn giá chi trả cho các đối tượng nhận hợp đồng bảo vệ rừng: Cá nhân, hộ gia đình, nhóm hộ, cộng đồng dân cư thôn do các bên tự thỏa thuận nhưng không thấp hơn đơn giá thanh toán của Quỹ tinh (sau khi trừ 10% chi phí quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã) theo từng lưu vực chi trả hằng năm.

Điều 5. Phân cấp quản lý tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt nhiệm vụ chi tiền dịch vụ môi trường rừng của Ủy ban nhân dân cấp xã. Hàng năm, sau khi có Quyết định phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh, căn cứ số tiền dịch vụ môi trường rừng được phân bổ đến từng xã trên địa bàn huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo phòng Tài chính-Kế hoạch làm đầu mối, phối hợp với Hạt Kiểm lâm và phòng chuyên môn tổ chức kiểm tra, rà soát các nhiệm vụ chi từ tiền dịch vụ môi trường rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã lập phù hợp với nhiệm vụ chi cho công tác quản lý bảo vệ rừng được quy định tại Điều 3 Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định, hướng dẫn hiện hành trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt.

Chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt và tổng hợp kết quả phê duyệt các nhiệm vụ chi tiền dịch vụ môi trường rừng của Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn huyện gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính để theo dõi, quản lý và kiểm tra, giám sát.

2. Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án quản lý bảo vệ rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã lập.

Điều 6. Mức điều tiết và sử dụng kinh phí điều tiết tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Nguyên tắc điều tiết và sử dụng: Đối với diện tích rừng trong lưu vực sông có đơn giá chi trả bình quân cho 1 ha rừng cao hơn mức 400.000đồng/ha/năm, được điều tiết 80% phần chênh lệch cao hơn để bổ sung cho các đối tượng tại các lưu vực có đơn giá chi trả thấp hơn bao gồm: Chủ rừng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; các đối tượng nhận khoán bảo vệ rừng của chủ rừng là tổ chức nhà nước; các đối tượng nhận hợp đồng bảo vệ rừng của UBND cấp xã.

2. Hàng năm, khi phát sinh nội dung này, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh có trách nhiệm chủ trì phối hợp cùng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định mức điều tiết và hỗ trợ cho các đối tượng theo quy định trên, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt thực hiện.

CHƯƠNG III

TẠM ỨNG, THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN TIỀN CHI TRẢ DVMTR

Điều 7. Tạm ứng, thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Tạm ứng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho chủ rừng

Hàng năm, căn cứ vào số tiền thực thu từ các cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường rừng, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chuyên tạm ứng tiền chi trả cho các bên cung ứng với mức tạm ứng 70% trên số tiền thực thu ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng sau khi trừ chi phí được sử dụng cho hoạt động quản lý bộ máy Quỹ và nguồn trích lập Quỹ dự phòng. Trong năm, thực hiện tạm ứng, thanh toán cho các bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng 3 lần.

2. Thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng

Trên cơ sở số thực thu tiền dịch vụ môi trường rừng đến thời điểm 31/12 hàng năm và diện tích rừng cung ứng dịch vụ do các cơ quan liên quan xác định, cung cấp, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thanh toán cho các bên cung ứng đúng quy định.

Đối với chủ rừng là cộng đồng dân cư thôn và chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân (nếu có), tiền dịch vụ môi trường rừng tạm ứng, thanh toán được chuyển qua Ủy ban nhân dân cấp xã có chủ rừng là cộng đồng dân cư thôn. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chi trả trực tiếp cho cộng đồng theo tiến độ giải ngân từ Quỹ tỉnh.

Điều 8. Tổ chức công tác kế toán, báo cáo quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Tổ chức công tác kế toán

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tinh, chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã phải tổ chức công tác kế toán và bố trí nhân sự làm kế toán để quản lý nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định của pháp luật về kế toán.

a) Hạch toán kế toán

- Đối với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tinh, được áp dụng Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp (Ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) để thực hiện hạch toán kế toán Quỹ.

- Đối với chủ rừng là tổ chức, tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng tổ chức hạch toán trong cùng hệ thống kế toán đơn vị đang áp dụng theo từng loại hình tổ chức.

- Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã, tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng được xác định như một Quỹ chuyên dùng, việc tổ chức hạch toán kế toán thực hiện theo quy định tại Quyết định số 94/2005/QĐ-BTC ngày 12/12/2005 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã; Thông tư số 146/2011/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Bộ Tài chính Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã.

b) Lưu giữ chứng từ kế toán

- Chứng từ kế toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng được quản lý theo quy định của pháp luật về kế toán và lưu giữ tại đơn vị kế toán.

- Chứng từ kế toán tiền chi trả cho chủ rừng là cộng đồng dân cư thôn, được lưu giữ tại Ủy ban nhân dân cấp xã (đơn vị được giao trực tiếp chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho đối tượng này).

2. Báo cáo quyết toán

Nội dung quy định về báo cáo quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng hàng năm đối với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tinh, chủ rừng là tổ chức nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ kế toán hiện đang áp dụng cho từng loại hình tổ chức và theo Điều 17, Thông tư Liên tịch số 62/2012/TT-LT-BNNPTNT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2012 của Liên bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài chính.

3. Chế độ báo cáo

a) Hàng năm chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập báo cáo kết quả thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại Điều 19, Thông tư Liên tịch số 62/2012/TT-LT-BNNPTNT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2012 của Liên bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài chính gửi Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tinh để tổng hợp tình hình chi trả tiền chi trả dịch vụ môi trường toàn tỉnh theo quy định.

b) Đối với tiền dịch vụ môi trường rừng được chuyển qua Ủy ban nhân dân cấp xã chi trả cho chủ rừng là cộng đồng dân cư thôn và chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân (nếu có), hàng năm sau khi thanh toán xong, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập

báo cáo tổng hợp tình hình chi trả dịch môi trường rừng cho chủ rừng là cộng đồng dân cư thôn gửi Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh để tổng hợp tình hình chi trả dịch vụ môi trường rừng toàn tỉnh theo quy định.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các sở, ngành thuộc tỉnh

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Hướng dẫn công tác lập phương án quản lý bảo vệ rừng đối với Ủy ban nhân dân cấp xã để Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt; Hướng dẫn công tác khoán bảo vệ rừng, hợp đồng bảo vệ rừng và cam kết bảo vệ rừng theo quy định cho chủ rừng là tổ chức nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp xã và cộng đồng dân cư thôn để thực hiện.

b) Hằng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh đề xuất UBND tỉnh bố trí ngân sách để chi bổ sung cho các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng có nguồn dịch vụ môi trường rừng thấp, không đủ kinh phí chi trả cho hộ nhận khoán theo mức quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 4 của Quy định này.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh hướng dẫn cho chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý sử dụng, thanh quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng đúng quy định của pháp luật về cơ chế tài chính hiện hành phù hợp với từng loại hình tổ chức.

3. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh

a) Hằng năm hướng dẫn cho các bên cung ứng, sử dụng dịch vụ môi trường rừng đăng ký các chỉ tiêu liên quan đến việc xây dựng kế hoạch; Tổng hợp kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng trình cơ quan thẩm quyền thẩm định, phê duyệt. Thời gian hoàn thành công tác tổng hợp và gửi cơ quan thẩm định chậm nhất là ngày 25/11 hàng năm.

b) Định kỳ tổng hợp tình hình thực hiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng toàn tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam và các cơ quan liên quan theo quy định.

c) Thực hiện công khai số liệu kế hoạch, kết quả chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng hàng năm đến các cơ quan, đơn vị liên quan theo quy định hiện hành.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Tài chính kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với chủ rừng là tổ chức nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp xã và chủ rừng là cộng đồng dân cư thôn; chủ trì phối hợp với Sở Công thương, Cục thuế tỉnh kiểm tra, giám sát bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong việc thực hiện nghĩa vụ chi trả theo quy định và theo cam kết.

Điều 10. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Phê duyệt nhiệm vụ chi trả tiền dịch vụ môi trường hàng năm được phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn huyện, tổng hợp kết quả phê duyệt gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính để theo dõi, quản lý và kiểm tra, giám sát; phê duyệt phương án quản lý bảo vệ rừng đối với UBND cấp xã và chỉ đạo công tác quản lý bảo vệ rừng cấp xã trên địa bàn huyện.

2. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc, Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện chính sách chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn, đảm bảo việc quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng đúng quy định và có hiệu quả.

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã có rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng, Hạt Kiểm lâm trên địa bàn có trách nhiệm theo dõi, đánh giá, tổng hợp, cung cấp các dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng của Ủy ban nhân dân cấp xã; chủ rừng là hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn; chủ rừng là tổ chức không thuộc nhà nước trên địa bàn huyện cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh theo quy định để phục vụ cho công tác cập nhật dữ liệu trên hệ thống toàn quốc.

Điều 11. Trách nhiệm của chủ rừng là tổ chức và Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc quản lý sử dụng, thanh quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng đúng quy định tại Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị-xã hội, quần chúng nhân dân ở cấp huyện, xã trong hoạt động chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng theo quy định của pháp luật và theo phân cấp quản lý.

Trên đây là quy định cụ thể về quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh, những nội dung không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định hiện hành. Các văn bản pháp luật viện dẫn trong Quy định này, khi có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, bất cập phát sinh đề nghị các đơn vị phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh) để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Ngọc Thành